

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 185/GPMT-UBND

Quảng Trị, ngày 14 tháng 7 năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025, Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Xét Văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty Cổ phần Dịch vụ và Thương mại Tân Quang Phát số 18/CV-CT ngày 04 tháng 5 năm 2026; số 25/CV-CT ngày 03 tháng 7 năm 2026 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 926/TTr-SNNMT ngày 6 tháng 7 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần Dịch vụ và Thương mại Tân Quang Phát, địa chỉ tại Khu công nghiệp Bắc Đồng Hới, phường Đồng Sơn, tỉnh Quảng Trị được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án “Nhà máy sản xuất lâm sản Tân Quang Phát” với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Dự án:

1.1. Tên Dự án: Nhà máy sản xuất lâm sản Tân Quang Phát.

1.2. Địa điểm hoạt động: Khu công nghiệp Bắc Đồng Hới, phường Đồng Sơn, tỉnh Quảng Trị.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3101085044; đăng ký lần đầu ngày 22/4/2020 và đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 27/10/2025; Nơi cấp: Phòng Đăng ký Kinh Doanh - Sở Tài chính tỉnh Quảng Trị.

1.4. Mã số thuế: 3101085044.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất viên nén năng lượng

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của Dự án:

- Tổng diện tích: 17.099,6 m².

- Dự án có tiêu chí nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Dự án đầu tư nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP.

- Quy mô công suất: Sản xuất viên nén năng lượng, công suất 32.000 m³/năm.

- Quy trình công nghệ sản xuất:

Nguyên liệu → Băm dăm → Nghiền → Sấy → Ép viên → Làm mát → Sàng vụn → Thành phẩm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Dịch vụ và Thương mại Tân Quang Phát:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Dịch vụ và Thương mại Tân Quang Phát có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường

này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp giấy phép môi trường, người có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm, kể từ ngày ký Giấy phép này.

Điều 4. Giấy phép môi trường này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với Ban Quản lý khu kinh tế, UBND phường Đồng Sơn và các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Ban Quản lý Khu kinh tế;
- UBND phường Đồng Sơn;
- Công ty CP Dịch vụ và Thương mại Tân Quang Phát;
- CVP, PCVP Nguyễn Cửu;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, NNMT, *h*

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Hoàng Nam

10.4 10 10.8
11.4 11 11.8
12.4 12 12.8
13.4 13 13.8
14.4 14 14.8



Phụ lục 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 185/GPMT-UBND
ngày 14 tháng 7 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

1.1. Nước thải sinh hoạt

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ khu vực vệ sinh chung.
- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt từ khu vực nhà điều hành, nhà nghỉ cán bộ.
- Nguồn số 03: Nước thải từ khu vực nhà bếp.

1.2. Nước thải sản xuất

Nguồn số 04: Nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải. Nguồn nước thải này được tuần hoàn tái sử dụng hoàn toàn, không thải ra môi trường

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải (đối với nguồn số 01, 02 và 03): Suối Cầu 4, tổ dân phố Thuận Phước, phường Đồng Sơn, tỉnh Quảng Trị.

2.2. Vị trí xả nước thải:

Tại tổ dân phố Thuận Phước, phường Đồng Sơn, tỉnh Quảng Trị. Tọa độ vị trí xả nước thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 106°, múi chiếu 3°) như sau: X(m):1934764,2; Y(m): 559489,4.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất:

Tổng lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 6 m³/ngày đêm.

2.4. Phương thức xả nước thải

Nước thải sau khi xử lý đạt quy chuẩn theo đường ống uPVC D90 dẫn vào hệ thống mương thoát nước, sau đó thoát ra Suối Cầu 4. Phương thức xả tại vị trí xả nước thải vào nguồn nước là tự chảy, xả mặt, ven bờ.

2.5. Chế độ xả nước thải: Xả nước thải liên tục 24/24 giờ trong quá trình hoạt động.

2.6. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 14:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung (Bảng 2, Cột B) cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ
1	pH	-	5 - 9	-
2	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/l	≤ 35	
3	COD	mg/l	≤ 90	
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	≤ 60	
5	Amoni (tính theo N)	mg/l	≤ 8,0	
6	Tổng Nitơ (T-N)	mg/l	≤ 30	
7	Tổng Phốt pho (T-P)	mg/l	≤ 6,0	
8	Tổng Coliforms	MPN/100ml	≤ 5.000	
9	Sunfua (S ²⁻)	mg/l	≤ 0,5	
10	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	≤ 15	
11	Chất hoạt động bề mặt anion	mg/l	≤ 5,0	
12	Clo dư ^(*)	mg/l	≤ 2,0	
13	Chloroform ^(*)	mg/l	≤ 0,8	
Chú thích: (*): QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp.				

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

1.1.1. Đối với nước thải sinh hoạt

- Nguồn số 01 (Nước thải sinh hoạt từ khu vực vệ sinh chung):

+ Nước thải đen được thu gom xử lý qua bể tự hoại, sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Dự án để xử lý (có 01 bể tự hoại thể tích 10m³).

+ Nước thải xám được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Dự án để xử lý.

- Nguồn số 02 (Nước thải sinh hoạt từ khu vực nhà điều hành, nhà nghỉ cán bộ):

+ Nước thải đen được thu gom xử lý qua bể tự hoại, sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Dự án để xử lý (có 01 bể tự hoại thể tích 5m³).

+ Nước thải xám được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Dự án để xử lý.

- Nguồn số 03 (Nước thải nhà bếp): Được thu gom qua bể tách dầu mỡ, sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Dự án để xử lý.

1.1.2. Đối với nước thải sản xuất

Nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn cho phép và tuần hoàn tái sử dụng 100%, không xả thải ra môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Đối với nước thải sinh hoạt:

- Tóm tắt quy trình công nghệ hệ thống xử lý nước thải tập trung:

Nước thải → Bể thu gom → Bể SBR → Bể khử trùng → Nguồn tiếp nhận.

- Công suất thiết kế: 6 m³/ngày đêm

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Clorine.

1.2.2. Đối với nước thải sản xuất (Nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải):

- Tóm tắt quy trình công nghệ hệ thống xử lý nước thải sản xuất:

Nước thải → Hệ thống bể lắng → Tuần hoàn, tái sử dụng, không xả thải ra môi trường.

- Công suất thiết kế: 7 m³/ngày đêm

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: PAC

1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Vận hành hệ thống xử lý nước thải đúng quy trình kỹ thuật.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng và duy tu định kỳ hệ thống xử lý nước thải và hệ thống thoát nước.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Dự kiến từ tháng 08/2026 đến tháng 11/2026.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung được nêu tại mục 1.2.1 Phần B Phụ lục này.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Vị trí lấy mẫu: Tại bể khử trùng của hệ thống xử lý nước thải. Tọa độ VN 2000, kinh tuyến 106⁰ múi chiếu 3⁰ như sau: X(m): 1934764,2; Y(m): 559489,4.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Trong quá trình vận hành thử nghiệm chủ dự án phải giám sát chất ô nhiễm có trong dòng

nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.6 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Chủ dự án tự quyết định nhưng phải đảm bảo quan trắc ít nhất 1 mẫu đơn (01 mẫu nước thải đầu ra) theo quy định tại khoản 7 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi bổ sung tại Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường. Đối với nước thải sản xuất (Nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải) phải thu gom, xử lý đảm bảo đạt quy chuẩn cho phép trước khi tái sử dụng không xả thải ra môi trường.

3.2. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo.

- Thực hiện đầy đủ, nghiêm túc các biện pháp bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của dự án; đảm bảo không gây ảnh hưởng đến chất lượng môi trường và cộng đồng dân cư xung quanh.

- Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hoá chất để thường xuyên vận hành hiệu quả công trình, hệ thống thu gom và xử lý nước thải.

- Trong trường hợp hệ thống thu gom, xử lý nước thải gặp sự cố, phải dừng ngay hoạt động sản xuất, khẩn trương khắc phục hoàn thiện hệ thống thu gom, xử lý nước thải mới tiếp tục đi vào hoạt động trở lại theo đúng quy định.

- Tuân thủ các yêu cầu về phòng ngừa, ứng cứu sự cố, an toàn trong quá trình hoạt động đúng theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường hiện hành. Thực hiện các biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố theo đúng trong Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường và các quy định của pháp luật có liên quan.

- Trong quá trình hoạt động, nếu để xảy ra sự cố gây ảnh hưởng xấu đến chất lượng môi trường và sức khỏe cộng đồng, chủ Dự án phải tổ chức ứng cứu khắc phục sự cố; đồng thời, báo cáo kịp thời về Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ban quản lý Khu kinh tế, UBND phường Đồng Sơn và các cơ quan, đơn vị liên quan để phối hợp giải quyết; chịu trách nhiệm khắc phục sự cố môi trường, bồi thường toàn bộ thiệt hại theo đúng quy định của pháp luật.

3.3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác.

Thu gom nước mưa chảy tràn khu vực dự án, đảm bảo không làm ảnh hưởng đến chất lượng nước mặt và hệ sinh thái khu vực; đáp ứng các yêu cầu về an toàn vệ sinh môi trường và tuân thủ các quy định tại Luật Bảo vệ môi trường và các quy định liên quan.

Phụ lục 2**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 185 /GPMT-UBND
ngày 11 tháng 7 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:**1. Nguồn phát sinh khí thải (bụi)**

- Nguồn số 01: Bụi phát sinh từ công đoạn nghiền 01.
- Nguồn số 02: Bụi phát sinh từ công đoạn nghiền 02.
- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ lò sấy.
- Nguồn số 04: Bụi phát sinh từ công đoạn ép viên, sàng viên sau nén.
- Nguồn số 05: Bụi phát sinh từ công đoạn làm mát viên nén.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải**2.1. Vị trí xả bụi, khí thải:**

- Dòng số 01: Tương ứng với ống xả số 01 (nguồn số 01): Toạ độ: X(m): 1934794,8; Y(m): 559424,6.
- Dòng số 02: Tương ứng với ống xả số 02 (nguồn số 02): Toạ độ: X(m): 1934794,3; Y(m): 559422,3.
- Dòng số 03: Tương ứng với ống xả số 03 (nguồn số 03): Toạ độ: X(m): 1934794,3; Y(m): 559422,7.
- Dòng số 04: Tương ứng với ống xả số 04 (nguồn số 04): Toạ độ: X(m): 1934886,8; Y(m): 559407,4.
- Dòng số 05: Tương ứng với ống xả số 05 (nguồn số 05): Toạ độ: X(m): 1934876,3; Y(m): 559408,4.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 106^0 , múi chiều 3^0)

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 115.660 m³/giờ

- Dòng thải số 01: Lưu lượng xả thải lớn nhất 12.800 m³/giờ.
- Dòng thải số 02: Lưu lượng xả thải lớn nhất 12.800 m³/giờ.
- Dòng thải số 03: Lưu lượng xả thải lớn nhất 62.000 m³/giờ.
- Dòng thải số 04: Lưu lượng xả thải lớn nhất 7.700 m³/giờ.
- Dòng thải số 05: Lưu lượng xả thải lớn nhất 20.360 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống xả thải, xả liên tục trong 24/24 giờ trong quá trình hoạt động.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	ĐVT	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ
Nguồn số 03 (Cột C tại Bảng 1, Bảng 2; Thiết bị khác đốt nhiên liệu sinh khối dạng rắn)				
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	3 tháng/lần
2	Áp suất	Pa	-	
3	Nhiệt độ	°C	-	
4	Bụi	mg/Nm ³	≤60	
5	CO	mg/Nm ³	≤350	
6	SO ₂	mg/Nm ³	≤300	
7	NO _x	mg/Nm ³	≤350	
8	Độ khói	Giá trị Ringelmann	≤2	
Nguồn số 01, 02, 04, 05 (Cột C tại Bảng 2; Các thiết bị xả thải khác)				
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	3 tháng/lần
2	Áp suất	Pa	-	
3	Nhiệt độ	°C	-	
4	Bụi	mg/Nm ³	≤100	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Khí thải từ nguồn số 03: Được thu gom bằng đường ống công nghệ dẫn về thiết bị xử lý khí, bụi để xử lý trước khi xả ra môi trường.

- Bụi từ nguồn số 01, 02, 04 và 05: Được thu gom bằng chụp hút dẫn về thiết bị xử lý bụi tương ứng tại từng vị trí để xử lý trước khi xả ra môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

* Đối với nguồn số 03

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Khí thải → Cyclone → Quạt hút → Bể hấp thụ → Ống xả

- Công suất thiết kế: 62.000 m³/giờ

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Ca(OH)₂.

* Đối với nguồn số 01, 02, 04 và 05.

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Khí thải (Bụi) → Cyclone → Quạt hút → Ống xả

- Công suất thiết kế: Công suất thiết kế của mỗi thiết bị xử lý bụi, khí thải (Nguồn số 01, 02, 04 và 05) bằng với lưu lượng xả khí thải lớn nhất của Dòng khí thải tương ứng nêu tại Mục 2.2 phần A Phụ lục này.

1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ kiểm tra các thiết bị của hệ thống xử lý khí thải.

- Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa khắc phục khi có sự cố xảy ra.

- Thường xuyên theo dõi tình trạng hoạt động, bảo đảm độ ổn định của hệ thống.

- Khi xảy ra sự cố, dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, sửa chữa, khắc phục kịp thời. Trường hợp xảy ra sự cố lớn, sửa chữa mất nhiều thời gian, phải dừng sản xuất cho tới khi khắc phục được sự cố, bảo đảm không xả thải, không gây ô nhiễm môi trường không khí.

- Vận hành đúng quy trình xử lý bụi, khí thải. Thực hiện các biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố theo đúng trong Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường và quy định pháp luật về môi trường liên quan.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:

Thời gian vận hành thử nghiệm: Dự kiến từ tháng 08/2026 đến tháng 11/2026.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn nghiền số 01 (Nguồn số 01), công suất thiết kế 12.800 m³/giờ.

- Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn nghiền số 02 (Nguồn số 02), công suất thiết kế 12.800 m³/giờ.

- Hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ lò sấy (Nguồn số 03), công suất thiết kế 62.000 m³/giờ.

- Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn công đoạn ép viên, sàng viên sau nén (Nguồn số 04), công suất thiết kế 7.700 m³/giờ.

- Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn làm mát (Nguồn số 05) công suất thiết kế 20.360 m³/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Tại vị trí 5 ống xả thải nêu tại mục 2.1 phần A Phụ lục này.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng bụi, khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý bụi, khí thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.2.2 của Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Chủ dự án tự quyết định nhưng phải đảm bảo quan trắc ít nhất 3 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định (03 mẫu bụi, khí thải đầu ra) theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (Nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) được sửa đổi bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của Dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý bụi, khí thải.

3.3. Thời gian vận hành thử nghiệm thực hiện theo quy định tại khoản 6 điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 7 và khoản 8 điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ.

3.5. Thực hiện đầy đủ, nghiêm túc các biện pháp bảo vệ môi trường để giảm thiểu tối đa ô nhiễm bụi, khí thải trong quá trình hoạt động; đảm bảo không gây ảnh hưởng đến chất lượng môi trường và cộng đồng dân cư xung quanh.

3.6. Trong quá trình hoạt động, nếu để xảy ra sự cố gây ảnh hưởng xấu đến chất lượng môi trường và sức khỏe cộng đồng, phải dừng ngay các hoạt động của dự án; tổ chức ứng cứu khắc phục sự cố; đồng thời, báo cáo kịp thời về Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ban quản lý Khu kinh tế, UBND phường Đồng Sơn và các cơ quan, đơn vị liên quan để phối hợp giải quyết; chịu trách nhiệm khắc phục sự cố môi trường, bồi thường toàn bộ thiệt hại theo đúng quy định của pháp luật.

3.7. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác.

- Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong giấy phép môi trường. Trường hợp có thay đổi so với nội dung giấy phép đã được cấp, phải báo cáo với UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường xem xét, giải quyết.
- Thường xuyên vận hành hệ thống xử lý bụi, khí thải theo đúng quy trình, thiết kế, đảm bảo xử lý bụi, khí thải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường.
- Thường xuyên theo dõi, đánh giá hiệu quả của các công trình, giải pháp bảo vệ môi trường, đảm bảo tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn Việt Nam hiện hành, cụ thể: QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp.

Phụ lục 3**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 185 /GPMT-UBND
ngày 11 tháng 7 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tại khu vực đặt máy băm dăm.
- Nguồn số 02: Tại khu vực đặt máy nghiền nguyên liệu.
- Nguồn số 03: Tại khu vực nhà xưởng sản xuất viên nén.

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2025/BNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2025/BNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung; cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn (đơn vị dBA)

Áp dụng Quy chuẩn QCVN 26:2025/BNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, cụ thể như sau:

TT	Khoảng thời gian và giới hạn tối đa cho phép đối với mức ồn(dBA)			Tần suất quan trắc định kỳ	Khu vực bị ảnh hưởng
	Ngày (6h00 đến trước 18h00)	Tối (18h00 đến trước 22h00)	Đêm (22h00 đến trước 6h00)		
1	50	45	40	-	Khu vực A
2	55	50	45	-	Khu vực B
3	60	55	50	-	Khu vực C
4	65	60	55	-	Khu vực D
5	70	65	60	-	Khu vực E

2.2. Độ rung (đơn vị dB)

Áp dụng Quy chuẩn QCVN 27:2025/BNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

TT	Khoảng thời gian và giá trị tối đa cho phép đối với mức rung (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Khu vực bị ảnh hưởng
	Ngày (6h00 đến trước 22h00)	Đêm (22h00 đến trước 6h00)		
1	60	55	-	Khu vực A
2	65	60	-	Khu vực B
3	70	65	-	Khu vực C
4	75	70	-	Khu vực D

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Chú trọng công tác bảo dưỡng thiết bị định kỳ; thường xuyên kiểm tra tình trạng hoạt động của các trang thiết bị, độ mòn chi tiết. Đồng thời, tiến hành bảo trì, bảo dưỡng, cho dầu bôi trơn hoặc thay các chi tiết hư hỏng kịp thời. Lắp đặt đệm chống rung tại chân máy móc, thiết bị. Đảm bảo động cơ hoạt động ổn định và hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung ảnh hưởng đến khu vực xung quanh.

- Vận hành máy móc, thiết bị đúng kỹ thuật.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

Phụ lục 4**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ CHẤT THẢI**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 185/GPMT-UBND
ngày 14 tháng 7 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)*

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

- 1.1. Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên: 160 kg/năm
- 1.2. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh: 42.900 kg/năm
- 1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại Dự án khoảng 7.483 kg/năm.
- 1.4. Khối lượng chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh thường xuyên: 165 kg/năm.

Thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 07/2025/TT-BTNMT và Thông tư 09/2026/TT-BNNMT. Trường hợp chất thải công nghiệp phải kiểm soát chưa được phân định thì được quản lý như chất thải nguy hại.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát:**2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát:**

- Kho lưu chứa trong nhà: Nền xi măng, tường xây, có mái che, biển cảnh báo, phòng ngừa theo đúng quy định.
- Diện tích kho lưu chứa 9m².

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Kho lưu chứa trong nhà: Nền xi măng, tường xây, có mái che, biển cảnh báo, phòng ngừa theo đúng quy định.
- Diện tích kho lưu chứa 9m².

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

Trang bị các thùng nhựa có nắp đậy để thu gom, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt và lưu giữ tại khu vực tập kết trong khuôn viên dự án với diện tích 6m² trước khi chuyển cho đơn vị thu gom, vận chuyển, xử lý theo đúng quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BTNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 và các quy định khác có liên quan.

2. Thực hiện các yêu cầu về phòng ngừa sự cố chất thải, ứng phó sự cố chất thải theo hướng dẫn tại Thông tư số 41/2025/TT-BTNMT ngày 14 tháng 7 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn kỹ thuật về phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải và phục hồi môi trường sau sự cố môi trường.

3. Thực hiện việc chuyển giao chất thải cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo đúng quy định.

4. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

5. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 185/GPMT-UBND
ngày 11 tháng 7 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)*

1. Quản lý các loại chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Giảm thiểu chất thải phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả quản lý.

2. Chất thải phải được phân loại, thu gom và hợp đồng chuyển giao xử lý đảm bảo vệ sinh môi trường và theo đúng quy định.

3. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn hóa chất, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT và Thông tư số 09/2026/TT-BTNMT.

5. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường.

6. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.

(Thông số kỹ thuật của các công trình bảo vệ môi trường nêu tại Phụ lục 1, Phụ lục 2, Phụ lục 3 và Phụ lục 4 của Giấy phép này căn cứ vào hồ sơ báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường và hồ sơ công trình bảo vệ môi trường do Chủ dự án cung cấp; Chủ dự án tự chịu trách nhiệm về tính chính xác của các thông số này).